

BẢNG THỐNG KÊ GIỜ LAO ĐỘNG CỦA GIẢNG VIÊN

ĐƠN VỊ: KHOA HÓA HỌC

(Năm học: 2023)

TT	Họ và Tên	Chức danh	TĐ CM	Định mức			Miễn giảm			Đã thực hiện			Bù NCKH	Bù HĐCM	Giờ còn ĐN	Vượt chuẩn
				G.Dạy	NCKH	HĐCM	G.Dạy	NCKH	HĐCM	G.Dạy	NCKH	HĐCM				
1	Lê Danh Bình	GVC	TS	270	220	160	189	154	160	220.89	66	0	0	139.89	139.89	139.89
2	Nguyễn Thị Chung	GVC	ThS	200	295	155	0	0	0	204.6	295	172.5	0	4.6	4.6	4.6
3	Nguyễn Hoa Du	GVCC	TS	270	260	120	216	208	120	278.62	52	30	0	224.62	224.62	224.62
4	Đậu Xuân Đức	GVC	TS	200	295	155	20	30	0	416.26	265	234.5	0	236.26	236.26	236.26
5	Nguyễn Xuân Dũng	GVCC	TS	200	350	100	133	233	100	143.68	117	0	0	76.68	76.68	76.68
6	Võ Công Dũng	GV	ThS	200	270	180	130	175	180	75	95	0	0	5	5	5
7	Cao Cự Giác	GVCC	TS	200	350	100	88	70	44	361.39	280	100	0	249.39	249.39	249.39
8	Đinh Thị Trường Giang	GVCC	TS	200	350	100	155	207	59	404.44	143	99.5	0	359.44	359.44	359.44
9	Trương Thị Bình Giang	GV	ThS	200	350	100	88	70	44	342.57	280	103	0	230.57	230.57	230.57
10	Lê Đức Giang	GVCC	TS	200	235	215	12	0	13	208.5	235	227.5	0	20.5	20.5	20.5
11	Nguyễn Thị Diễm Hằng	GV	TS	200	235	215	20	24	21	398.76	211	226.5	0	218.76	218.76	218.76
12	Nguyễn Hoàng Hào	GV	TS	200	235	215	10	12	11	220	223	249.5	0	30	30	30
13	Nguyễn Thị Bích Hiền	GVCC	TS	270	260	120	189	182	120	236.26	78	0	0	155.26	155.26	155.26

14	Phan Thị Minh Huyền	GV	ThS	200	235	215	93	0	100	250	235	193.5	0	143	143	143
15	Nguyễn Thị Bích Ngọc	GV	TS	200	225	225	75	85	79	130	140	155.5	0	5	5	5
16	Phan Thị Thùy	GV	TS	200	235	215	30	35	32	661.3	200	210	0	491.3	491.3	491.3
17	Đinh Thị Huyền Trang	GV	ThS	270	175	205	189	0	144	105	175	89.5	0	24	24	24
18	Phan Thị Hồng Tuyết	GVCC	TS	200	350	100	0	0	0	623.76	350	109.5	0	423.76	423.76	423.76
Tổng cộng:.				3880	4925	2895	1637	1485	1227	5281	3440	2201	0	0	2243	3038.03

Ghi chú: Dữ liệu được trích xuất từ phần mềm quản lý cán bộ của Trường Đại học Vinh tại địa chỉ: <https://canbo.vinhuni.edu.vn/ke-khai/thanh-toan-gio-bo-mon>

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Lê Đức Giang